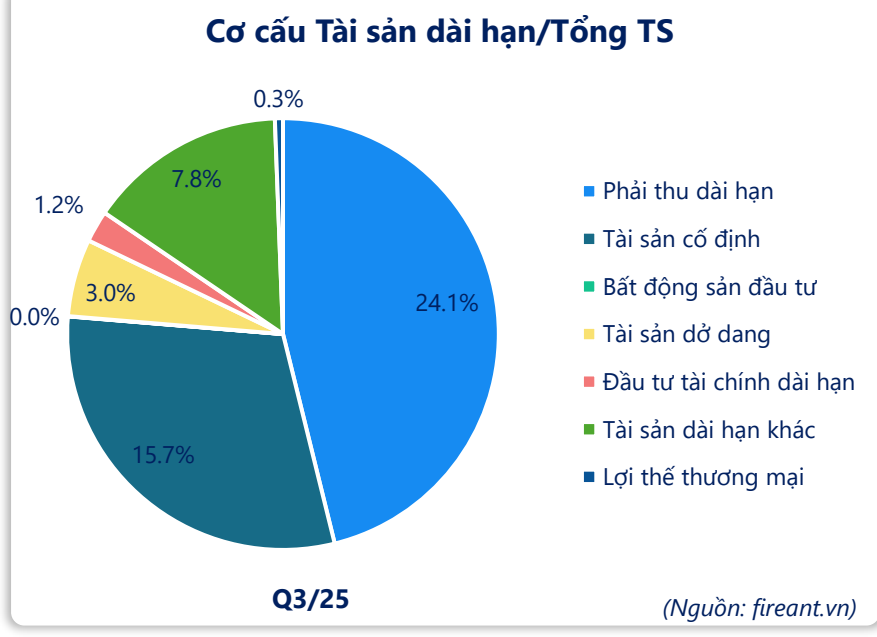
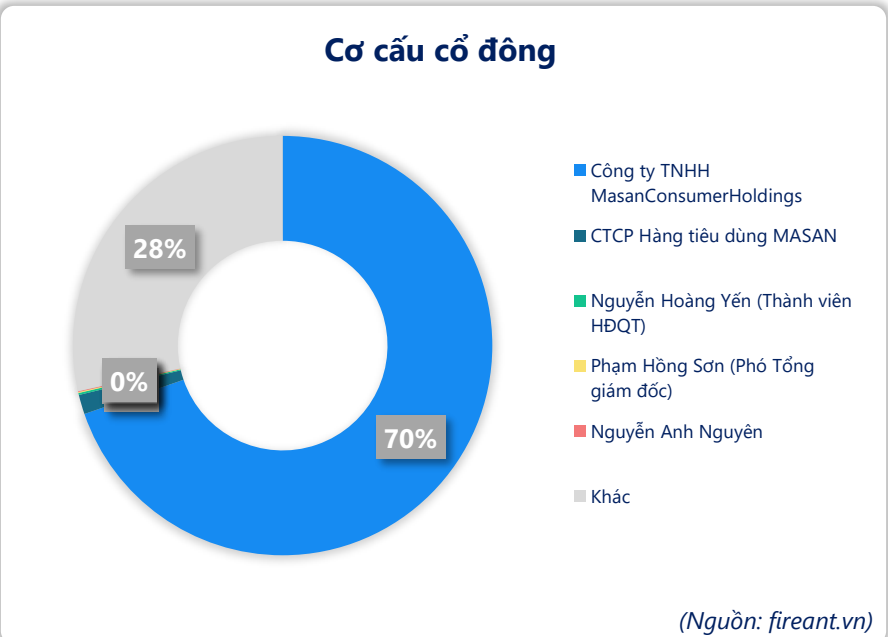
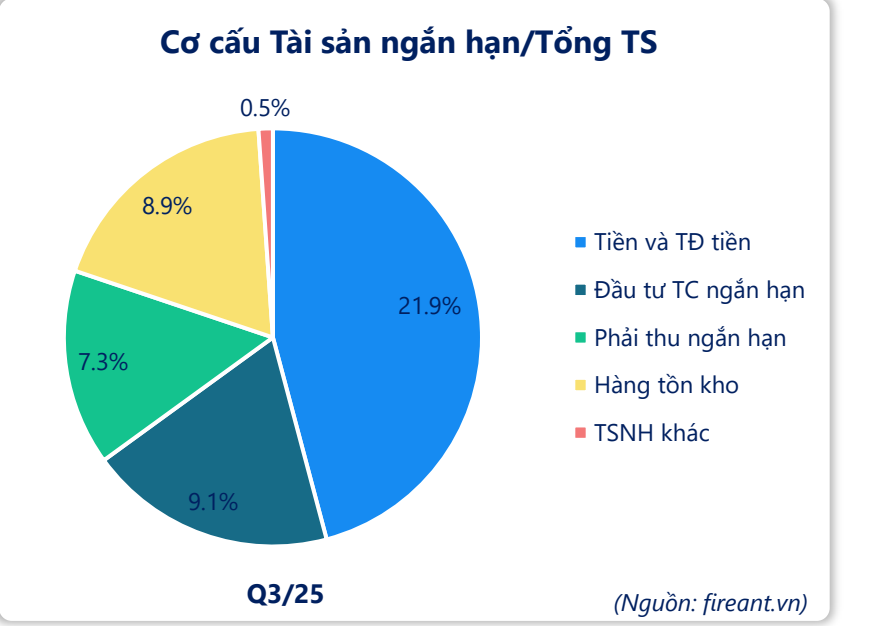
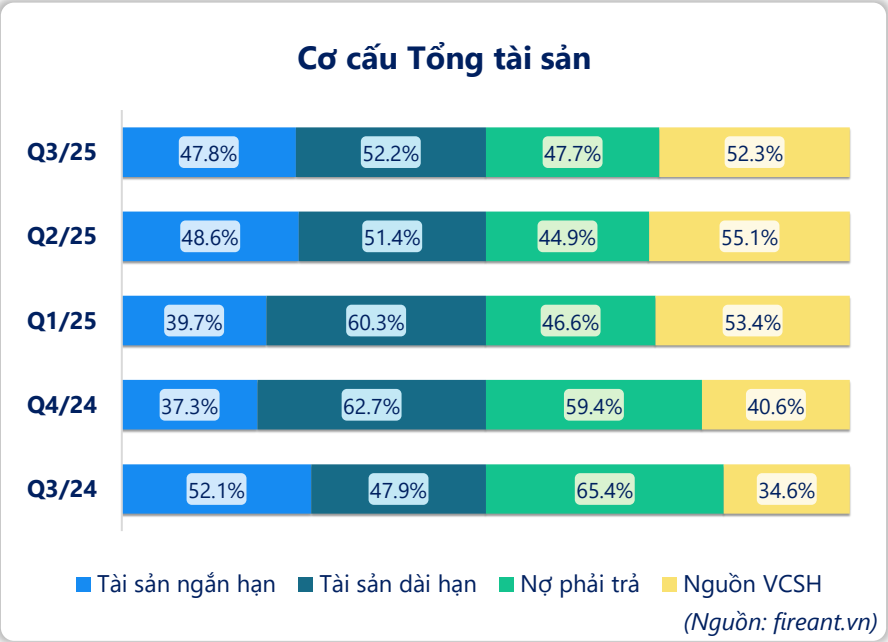
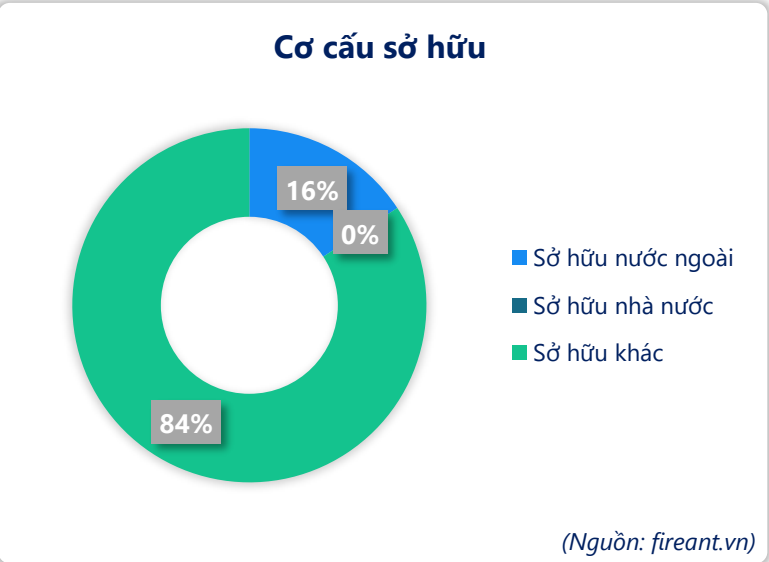
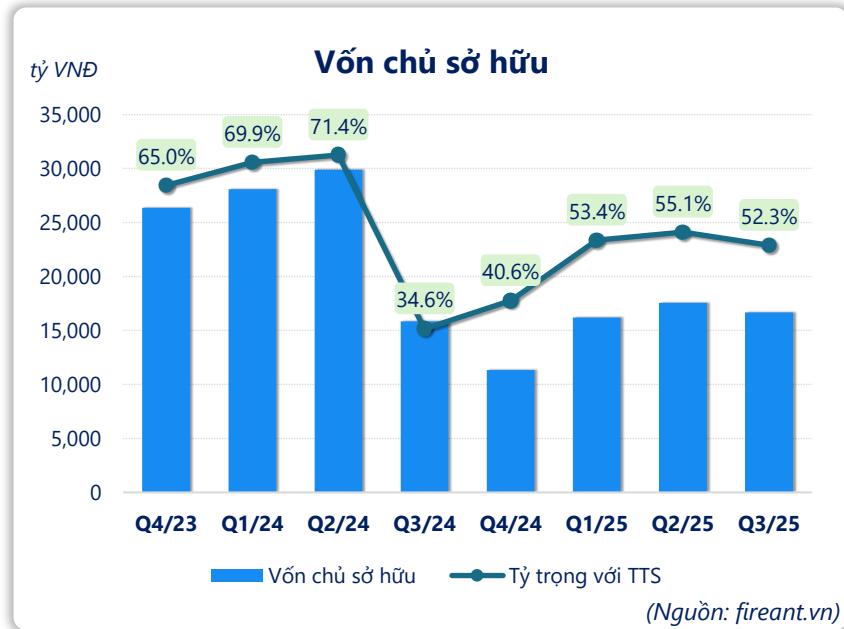
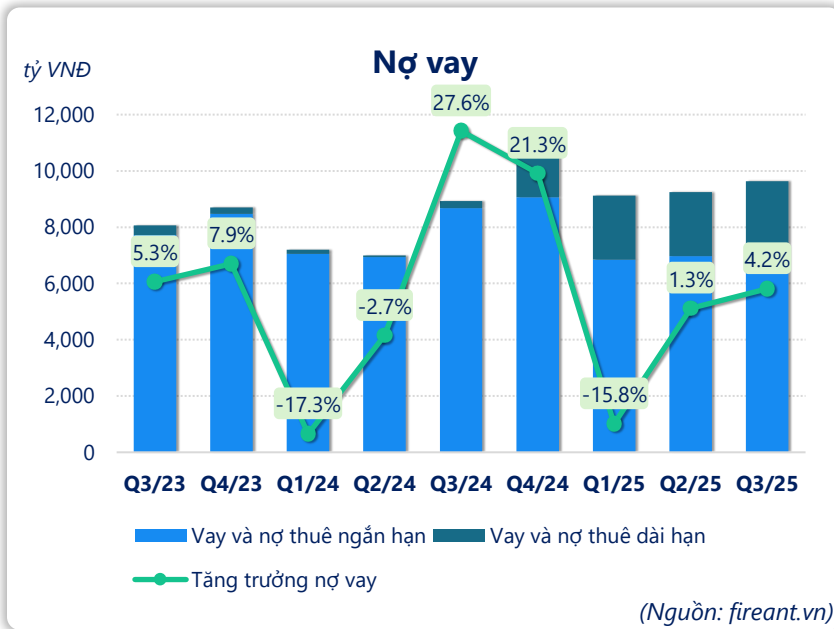
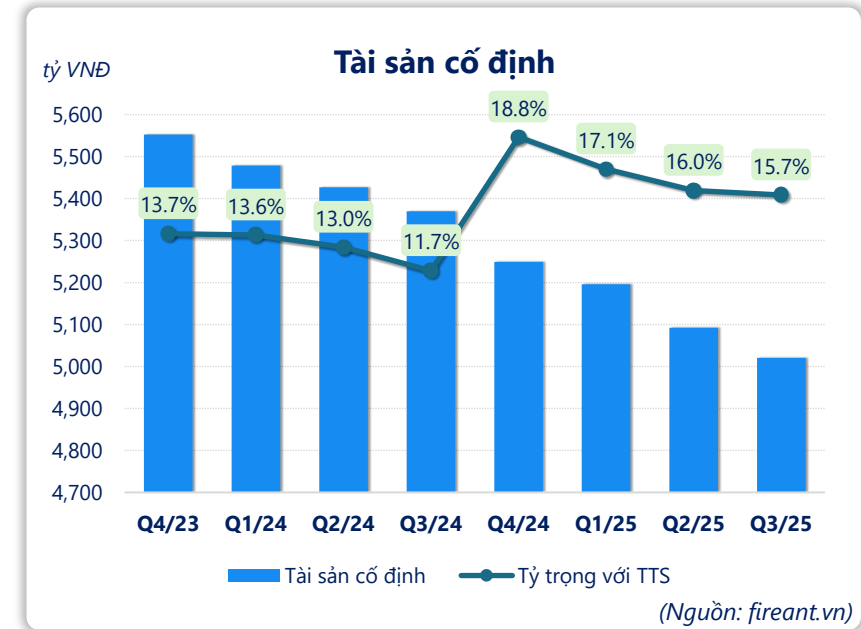
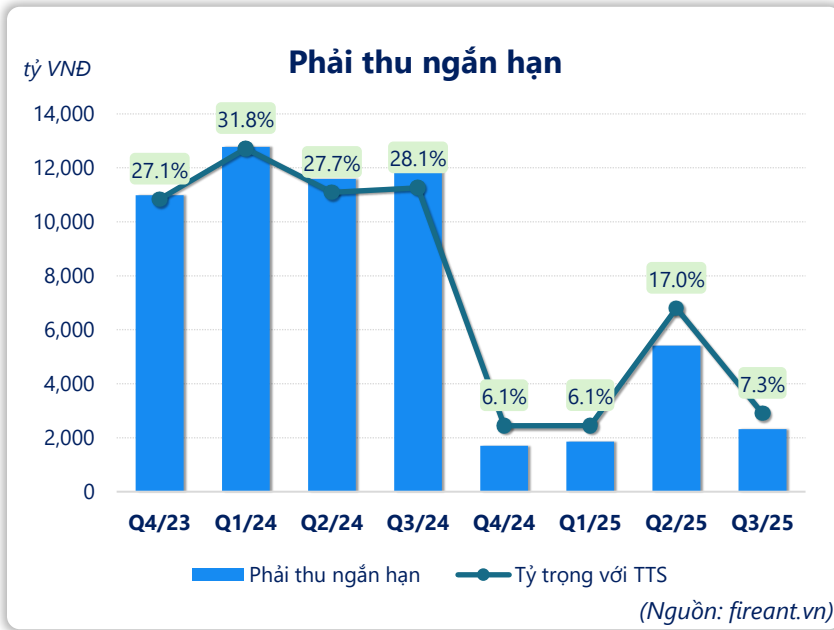
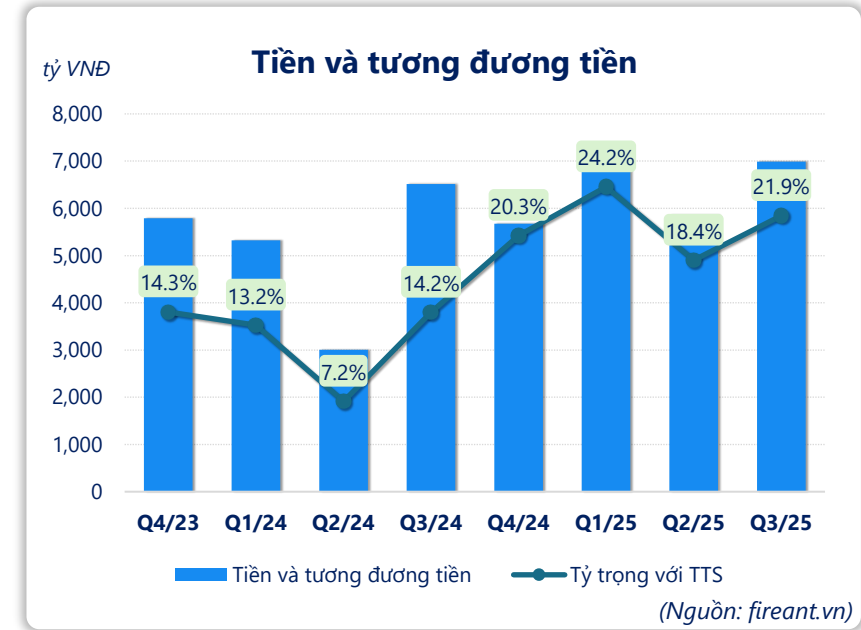
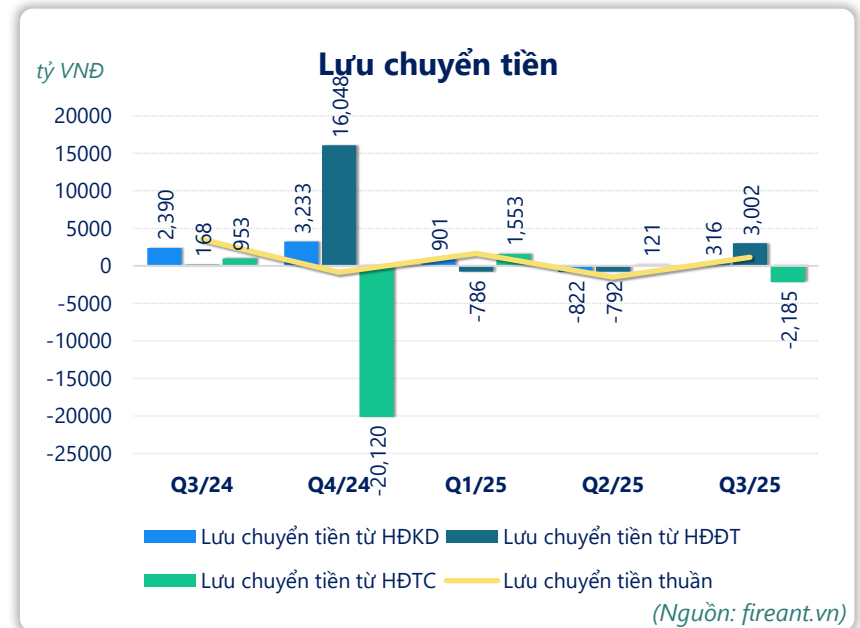
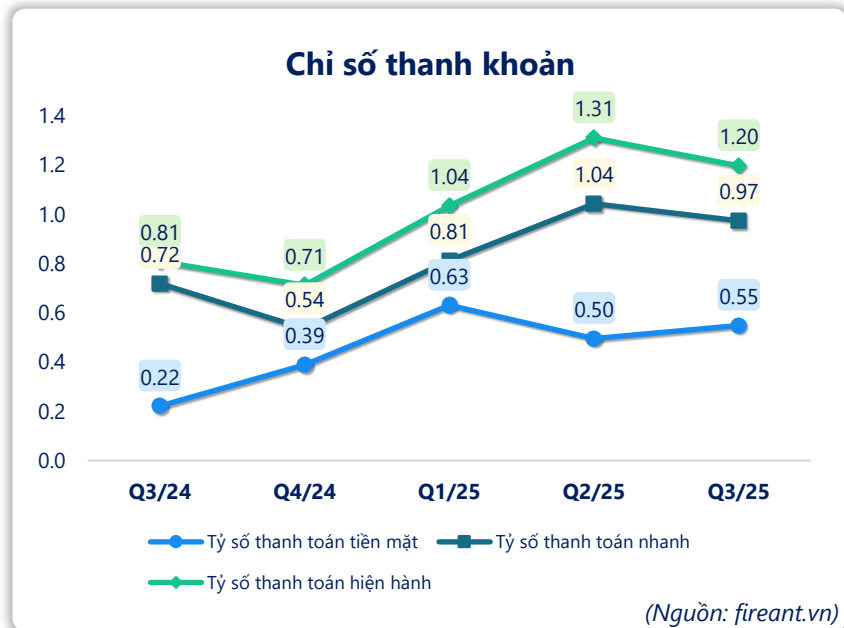
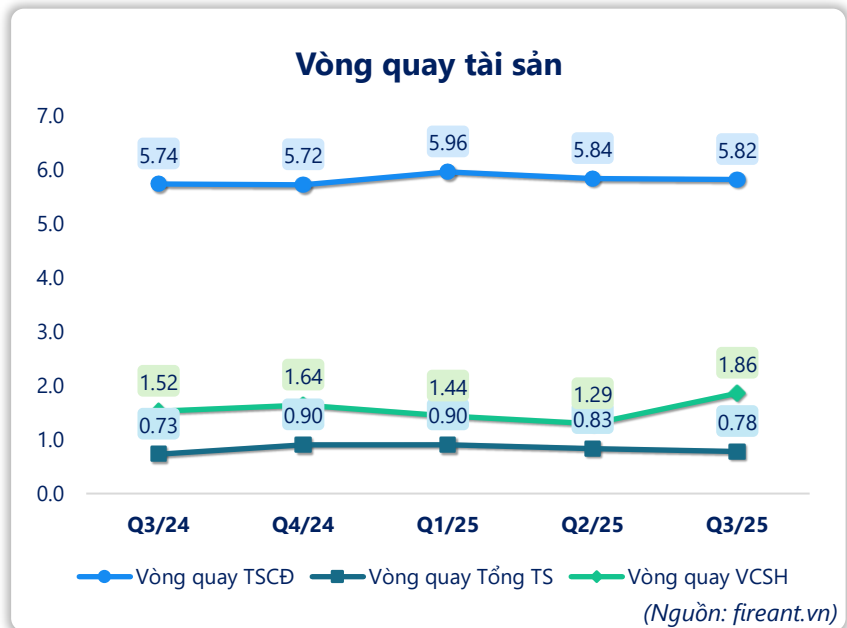
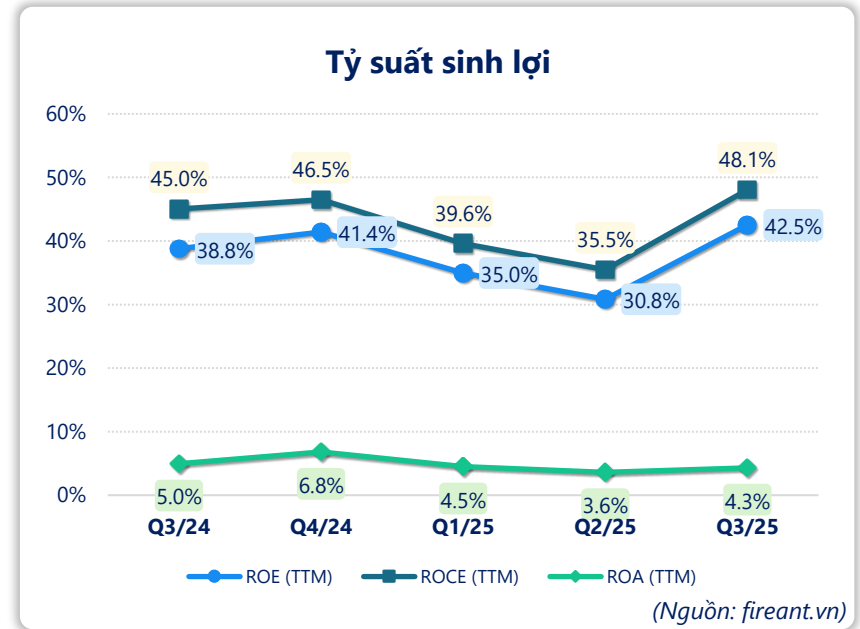
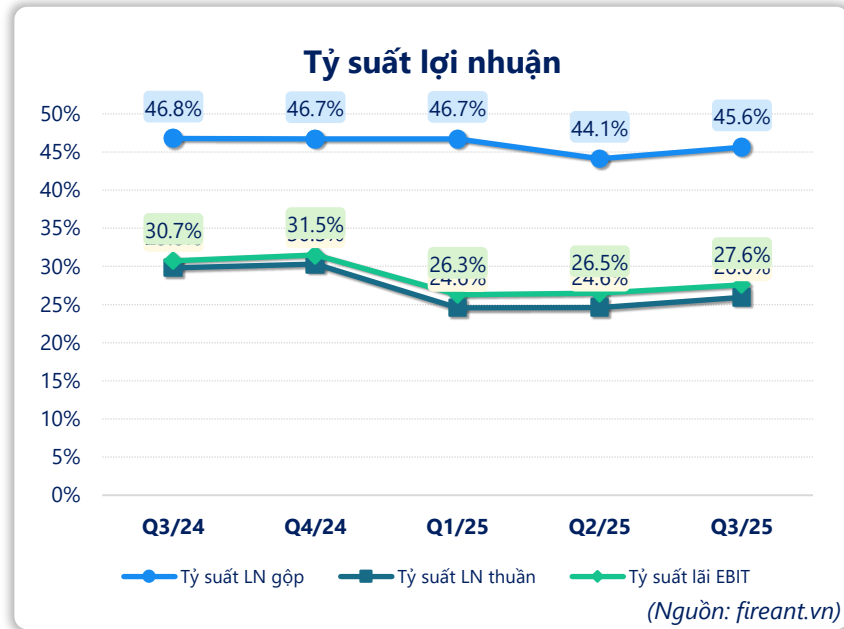
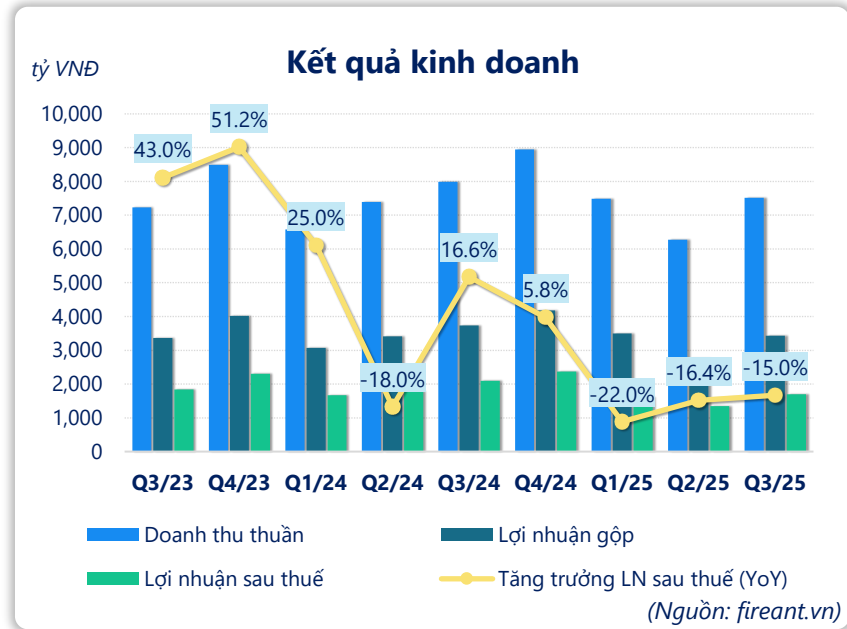


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		129,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		179,254
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		105,000
SL cổ phiếu LH		1,056,705,358
KLGD BQ 20 phiên (CP)		265,219
% sở hữu nước ngoài		15.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		136,526
P/E		19.7
EPS		6,546

	YTD	1T	3T	6T
MCH	-24.1%	-0.8%	3.0%	-7.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	31,885	27,900	14.3%
Tài sản ngắn hạn	15,240	10,394	46.6%
Tiền và tương đương tiền	6,989	5,677	23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,917	365	699%
Phải thu ngắn hạn	2,312	1,705	35.6%
Hàng tồn kho	2,853	2,582	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	169	64.3	163%
Tài sản dài hạn	16,645	17,506	-4.9%
Phải thu dài hạn	7,681	10,363	-25.9%
Tài sản cố định	5,021	5,249	-4.4%
Bất động sản đầu tư	3.04	4.17	-27.1%
Tài sản dở dang	968	332	191%
Đầu tư tài chính dài hạn	394	347	13.7%
Tài sản dài hạn khác	2,479	1,108	124%
Lợi thế thương mại	100.0	103	-2.6%
Nợ phải trả	15,207	16,572	-8.2%
Nợ ngắn hạn	12,728	14,600	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,361	9,067	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,848	2,315	-20.2%
Nợ dài hạn	2,478	1,972	25.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,273	1,764	28.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,678	11,328	47.2%
Vốn chủ sở hữu	16,678	11,328	47.2%
Vốn điều lệ	10,676	7,356	45.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	7,987	8,942	7,489	6,276	7,517
Giá vốn hàng bán	4,251	4,766	3,989	3,507	4,087
Lợi nhuận gộp	3,736	4,176	3,500	2,769	3,430
Doanh thu HĐTC	471	428	256	269	269
Chi phí TC	89.4	127	152	131	140
Chi phí lãi vay	78.3	112	131	118	124
LN trong công ty LKLD	17.5	17.5	13.3	25.0	22.3
Chi phí bán hàng	1,545	1,488	1,537	1,156	1,390
Chi phí QLDN	210	297	240	232	240
LN thuần từ HĐKD	2,380	2,710	1,840	1,544	1,951
Lợi nhuận khác	-3.48	-5.75	-2.55	1.15	-3.19
LN trước thuế	2,377	2,705	1,838	1,546	1,948
Lợi nhuận sau thuế	2,094	2,368	1,614	1,347	1,698
LNST của CĐ cty mẹ	2,072	2,329	1,586	1,326	1,676

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,390	3,233	901	-822	316
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	168	16,048	-786	-792	3,002
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	953	-20,120	1,553	121	-2,185
Tiền đầu kỳ	3,003	6,517	5,677	7,346	5,855
Lưu chuyển tiền thuần	3,511	-839	1,669	-1,493	1,133
Ảnh hưởng tỷ giá	2.71	-0.22	-0.10	1.07	1.46
Tiền cuối kỳ	6,517	5,677	7,346	5,855	6,989

(Nguồn: fireant.vn)